

CÔNG TY TNHH TECHCOM LIFE VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TECHCOM LIFE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECHCOM LIFE VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TECHCOM LIFE VN CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110318733

3. Ngày thành lập: 12/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 164 Phố Thượng Đình, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913202389

Fax:

Email: Techcomlifevn@techcomlife.com Website: www.techcomlife.com
m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn thuốc)	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây chè	0127
40.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
41.	Trồng cây lâu năm khác	0129
42.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
43.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
44.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
45.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
46.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
47.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
48.	Chăn nuôi gia cầm	0146
49.	Chăn nuôi khác	0149
50.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
51.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161

52.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
53.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
54.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
55.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
56.	Khai thác gỗ	0220
57.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
58.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
59.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
60.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
61.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
62.	Khai thác và thu gom than non	0520
63.	Khai thác dầu thô	0610
64.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
65.	Khai thác quặng sắt	0710
66.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
67.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
68.	Dịch vụ đóng gói	8292
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
70.	Lập trình máy vi tính	6201
71.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
72.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
73.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
74.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
75.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn thuế, tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)	6619(Chính)
76.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810
77.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Luật kinh doanh bất động sản 2014; - Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản) điều 74 Luật kinh doanh Bất động sản 2014.	6820
78.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

79.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng (Điểm a khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điểm b khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng (Điểm c khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điểm d khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Điểm e khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Kiểm định xây dựng (Điểm g khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điểm h khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế, giám sát về phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy, chữa cháy (Điểm b khoản 3 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình (Điểm c khoản 3 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP) - Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu (Điều 18 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	7110
80.	Quảng cáo	7310
81.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
82.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
	Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	
83.	Cho thuê xe có động cơ	7710
84.	Bán buôn tổng hợp	4690
85.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
86.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ hoạt động đầu giá)	4719
87.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
88.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
89.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
90.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
91.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
92.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
93.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
94.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

95.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
96.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
97.	Khai thác muối	0893
98.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
101.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
102.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
103.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
104.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
105.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
106.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
107.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
108.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
109.	Sản xuất đường	1072
110.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
111.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
112.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
113.	Sản xuất chè	1076
114.	Sản xuất cà phê	1077
115.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
116.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
117.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
118.	Sản xuất rượu vang	1102
119.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
120.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
121.	Sản xuất sợi	1311
122.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
123.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
124.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
125.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
126.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
127.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
128.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
129.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
130.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
131.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
132.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
133.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512

134.	Sản xuất giày, dép	1520
135.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
136.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
137.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
138.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
139.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
140.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
141.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
142.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
143.	In ấn	1811
144.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
145.	Sao chép bản ghi các loại	1820
146.	Sản xuất than cốc	1910
147.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
148.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
149.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
150.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
151.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
152.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
153.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
154.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
155.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
156.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
157.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
158.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
159.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
160.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
161.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
162.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
163.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
164.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
165.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
166.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
167.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420

168.	Đúc sắt, thép	2431
169.	Đúc kim loại màu	2432
170.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
171.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
172.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
173.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
174.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
175.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
176.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
177.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
178.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
179.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
180.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
181.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
182.	Sản xuất đồng hồ	2652
183.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
184.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
185.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
186.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
187.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
188.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
189.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
190.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
191.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
192.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
193.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
194.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
195.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
196.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
197.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
198.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
199.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
200.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
201.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
202.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
203.	Sản xuất máy luyện kim	2823

204.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
205.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
206.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
207.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
208.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
209.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
210.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
211.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
212.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
213.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
214.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
215.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
216.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
217.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
218.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
219.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
220.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
221.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
222.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
223.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
224.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
225.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
226.	Bốc xếp hàng hóa	5224
227.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
228.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
229.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn	5510
230.	Cơ sở lưu trú khác	5590
231.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
232.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
233.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
234.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
235.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
236.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
237.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

238.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
239.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
240.	Đại lý du lịch (Hoạt động theo quy định Luật du lịch 2017 số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017)	7911
241.	Điều hành tua du lịch (Hoạt động theo quy định Luật du lịch 2017 số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017)	7912
242.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
243.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
244.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
245.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
246.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
247.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
248.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
249.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
250.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
251.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
252.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
253.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
254.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
255.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
256.	Sản xuất nhạc cụ	3220
257.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
258.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
259.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
260.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
261.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
262.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
263.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
264.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
265.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
266.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
267.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
268.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

269.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
270.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
271.	Thu gom rác thải độc hại	3812
272.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
273.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
274.	Tái chế phế liệu	3830
275.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
276.	Xây dựng nhà để ở	4101
277.	Xây dựng nhà không để ở	4102
278.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
279.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
280.	Xây dựng công trình điện	4221
281.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
282.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
283.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
284.	Xây dựng công trình thủy	4291
285.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
286.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
287.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
288.	Phá dỡ	4311
289.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
290.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
291.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
292.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
293.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
294.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
295.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
296.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
297.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
298.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
299.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
300.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

301.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
302.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh các loại vàng, tiền, kim khí và các hàng hóa nhà nước cấm)	4773

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THANH VÂN	Việt Nam	Số 20, Ngõ 6 Đường Đặng Văn Ngữ, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.000.000.000	50,000	001187017396	
2	ĐOÀN QUỐC CUÔNG	Việt Nam	Số 10 Ngõ 127 Tổ 11B, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.000.000.000	50,000	001073008588	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THANH VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 11/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187017396

Ngày cấp: 13/10/2017

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Số 20, Ngõ 6 Đường Đặng Văn Ngữ, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 20, Ngõ 6 Đường Đặng Văn Ngữ, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội